

TỪ TỰ NHIÊN THẦN LUẬN ĐẾN TƯ TƯỞNG VỀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN TRONG TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA JOHN LOCKE

DƯƠNG THỊ NGỌC DUNG
LÊ THỊ MINH THY

TÓM TẮT

John Locke là một đại diện thứ ba của chủ nghĩa kinh nghiệm-duy vật Anh thế kỷ XVII, đã vận dụng thành công phương án tự nhiên thần luận, vốn là nét đặc trưng của chủ nghĩa duy vật thời ông vào việc luận giải, bảo vệ các quyền cơ bản của con người, tính pháp quyền của nhà nước. Locke khẳng định trạng thái dân sự (nhà nước) chính là sự thể chế hóa quyền con người trong môi trường xã hội dân sự, trong đó nổi lên ba quyền cơ bản là quyền sống, quyền tự do, quyền sở hữu, đạt đến nhu cầu lý tưởng của con người là hạnh phúc. Những quyền ấy, cùng với nguyên tắc phân quyền trong nhà nước, được ông xem là thiêng liêng, bất khả xâm phạm, vì đó là những quyền do Thượng đế ban tặng cho con người. Như vậy sự thống nhất quyền con người (nhân quyền) và quyền công dân (dân quyền), tính “thần linh” của pháp quyền do Locke nêu ra đã trở thành kích thích tố cho cuộc đấu tranh vì những giá trị tốt đẹp của con người.

1. CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP JOHN

Dương Thị Ngọc Dung. Tiến sĩ. Trường Cao đẳng Kinh tế Đối ngoại Thành phố Hồ Chí Minh.

Lê Thị Minh Thy. Thạc sĩ. Trường Cao đẳng Kinh tế Đối ngoại Thành phố Hồ Chí Minh.

LOCKE

Sinh cùng năm với Spinoza, John Locke (1632-1704) là một trong những tên tuổi có ảnh hưởng nhiều nhất đến xã hội Anh và Tây Âu thời đại các cuộc cách mạng tư sản. Ông sinh ngày 29/8/1632 trong gia đình Thanh giáo tại Wrington, gần Somerset. Bố ông, một trạng sư và là chủ trang trại, từng gia nhập quân đội Cromwell trong thời nội chiến. Cách mạng tư sản Anh, với những diễn biến phức tạp và đầy rẫy xung đột của nó, khiến Hobbes liên tưởng đến trạng thái “chiến tranh của tất cả chống lại tất cả”, hay “người với người là chó sói”, còn Locke thì cảm nhận ở đó sự kỳ vọng của con người vào một trật tự chính trị mang tính dung hòa, nhằm duy trì truyền thống trong một “xã hội công dân” (xã hội dân sự).

Locke học tại Westminster (London), sau đó là trường Christ Church thuộc Đại học Oxford vào thời kỳ chuyên chính Cromwell. Ông lấy bằng cử nhân vào năm 1656, bằng thạc sĩ năm 1658, sau đó năm 1660 được giữ lại trường giảng dạy. Tại đây ngoài triết học ông quan tâm đến hóa học thực nghiệm, thiên văn học, và đặc biệt là y học. Năm 1688 Locke trở thành ủy viên Hội Khoa học Tự nhiên Hoàng gia London. Là đại biểu của trường phái kinh nghiệm Anh, Locke nhấn mạnh vai trò của quan sát, mô tả, thực nghiệm như điểm xuất

Từ khi trở thành bác sĩ riêng và gia sư của Bá tước A. Shaftesbury, đứng đầu phái chống đối vua Charles II và đảng bảo hoàng thân nhà vua (năm 1687), Locke tích cực tham gia hoạt động chính trị, nắm giữ nhiều cương vị cao trong bộ máy chính phủ. Trong thời kỳ này Locke bắt đầu tập trung nghiên cứu các vấn đề triết học và tư tưởng chính trị, công bố một số bài viết về mối quan hệ giữa khoa học và tôn giáo. Do bất đồng với giới cầm quyền, Locke buộc phải sống lưu vong tại Pháp và Hà Lan trong một thời gian dài, trở về Anh sau sự kiện năm 1688 mà sử sách gọi là “cuộc cách mạng quang vinh” (Glorious Revolution), một cuộc cách mạng diễn ra từ bên trên, kết quả của sự dung hòa giữa giai cấp tư sản và quý tộc mới, tạo nên chính thể quân chủ lập hiến, với ưu thế chính trị và thực quyền thuộc về nghị viện, còn nhà vua là biểu tượng của nhà nước. Sau khi trở về nước (năm 1689) Locke bắt tay vào việc công bố hàng loạt tác phẩm của mình.

Chủ đề chính và mối quan tâm trước tiên của triết học Locke là nhận thức luận, sau đó là các vấn đề tôn giáo, đạo đức, chính trị, xã hội. Là đại biểu lớn thứ ba của chủ nghĩa kinh nghiệm duy vật Anh thế kỷ XVII, Locke tiếp tục truyền thống F. Bacon⁽¹⁾ và gắn chủ nghĩa kinh nghiệm với duy cảm luận (sensualism, sensationalism). Ngoài Bacon, trong nhận thức luận Locke còn chịu ảnh hưởng của Gassendi, Bayle, Newton, v.v. Tác phẩm triết học chủ yếu

của Locke - *Khảo luận về sự hiểu biết của con người* (An Essay Concerning Human Understanding, 1690) là một công trình đồ sộ, kết quả nghiên cứu suốt 20 năm. Liên quan đến tác phẩm này có một số tác phẩm nhỏ như *Về việc sử dụng lý tính* (1706), *Tìm hiểu ý kiến của cha Malebranche về việc nhìn thấy các sự vật trong Thượng đế* (1694)... Locke còn được biết đến như một chiến sĩ đấu tranh chống chủ nghĩa cuồng tín tôn giáo, chống thần quyền, đề cao quyền tự do tín ngưỡng, thể hiện qua bốn bức thư về khoan dung tôn giáo (1685-1692). Trong *Tính hợp lý (lý tính) của Kitô giáo* (The Reasonableness of Christianity, 1685) Locke theo tinh thần đạo Tin Lành cố gắng tách học thuyết chân chính về Christ khỏi sự xuyên tạc nó bởi nhà thờ và các nhà thần học thời sau.

Nếu trong tôn giáo Locke thiên về khuynh hướng “làm gần Chúa với con người”, thì trong đạo đức ông chú trọng đến những giá trị mang tính thực dụng, thậm chí xem những vấn đề đạo đức qua lăng kính toán học. Trong các giá trị đạo đức, tự do là giá trị thiêng liêng nhất. Tuy nhiên đạo đức như một khoa học chưa được Locke xác lập một cách có hệ thống.

Quan điểm chính trị-xã hội của Locke thể hiện trong *Hai khảo luận về chính quyền* (Two Treatises of Government, 1689), xuất bản dưới tên khác, đặc biệt là cuốn *Khảo luận thứ hai về chính quyền dân sự* (The Second Treatise of Civil Government, 1690). Trong khảo luận đầu tiên Locke bác bỏ quan điểm lỗi thời về quyền lực tuyệt đối của nhà vua. Khảo luận thứ hai (về chính quyền dân sự) bàn đến học thuyết về nền quân chủ lập hiến đại nghị, thực chất là quan điểm chính trị của Locke,

Tư tưởng triết học và chính trị của Locke ảnh hưởng sâu rộng đến tư tưởng triết học và chính trị Anh và Tây Âu. Các nhà khai sáng Pháp như Montesquieu, Voltaire, Rousseau, Diderot xem ông như bậc tiền bối của lý luận về tự do và tính pháp quyền của nhà nước.

2. TỰ NHIÊN THẦN LUẬN - VŨ KHÍ CHỐNG THẦN QUYỀN

Tự nhiên thần luận (Deism, xuất phát từ deus - Thượng đế), hay thần giáo tự nhiên luận, là một khuynh hướng triết học-tôn giáo thừa nhận sự tồn tại của Thượng đế với tính cách một bản thể hữu vị, siêu việt và sáng tạo ra thế giới, nhưng phủ nhận phần lớn những hiện tượng siêu nhiên, thần bí, mặc khải và tín điều. Người đặt nền móng cho tự nhiên thần luận thế kỷ XVII là nhà triết học tôn giáo, nhà hoạt động chính trị người Anh Edward Herbert (1583-1648). Theo quan điểm tự nhiên thần luận, Thượng đế sau khi sáng tạo thế giới hoặc không can thiệp vào tiến trình sự vật, hoặc dù ảnh hưởng đến các sự kiện diễn ra trên thế giới, nhưng không hoàn toàn kiểm soát chúng. Tự nhiên thần luận

gắn liền với xu thế duy lý hóa và nhân bản hóa hình ảnh Thượng đế, đề cao lý tính và tự do, thống nhất quy luật của Thượng đế và quy luật của tự nhiên. Sự thống nhất ấy không làm yếu đi tính tự chủ của tự nhiên và hoạt động của con người, mà ngược lại, nhấn mạnh ý nghĩa sau đây: những luật và quyền do Thượng đế ban tặng cho con người là những chuẩn mực và giá trị thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Hầu như các nhà tư tưởng lớn của thời cận đại, trong đó có Locke, Hume, một số nhà khai sáng Pháp thế kỷ XVIII đã sử dụng thành công tuyên ngôn của tự nhiên thần luận để chống lại tín điều, phá vỡ nền chuyên chính tinh thần của nhà thờ, đề cao khoan dung tôn giáo, và đặc biệt nhấn mạnh các quyền cơ bản của con người là “quyền có nguồn gốc thần linh”.

Con đường dẫn đến tự nhiên thần luận của Locke bắt đầu từ chủ nghĩa kinh nghiệm có khuynh hướng duy vật của ông. Kinh nghiệm - đó là tất cả những gì tác động lên ý thức con người, được con người lĩnh hội trong cuộc sống của mình. Locke viết: “Toàn bộ tri thức của chúng ta đều hình thành từ kinh nghiệm. Sự quan sát của chúng ta, hướng đến hoặc các sự vật cảm tính bên ngoài, hoặc hoạt động bên trong của linh hồn, được chúng ta tri giác và phản tỉnh, đem đến cho lý trí của chúng ta toàn bộ chất liệu tư duy”⁽³⁾. Nói khác đi, cảm giác và phản tỉnh (reflexion), hay suy tưởng là hai nguồn gốc của tri thức, từ đó xuất hiện mọi ý niệm. Kết luận rút ra từ quan niệm của Locke về nguồn gốc cảm tính của tri thức: nhận thức là một quá trình triển khai theo thời gian. Ông thường nói về sự hình thành và phát triển tâm lý của con người, từ lúc là một đứa trẻ

ũy kinh nghiệm cá nhân và làm giàu nó bằng những chất liệu ngày càng mới. Tâm hồn của đứa trẻ mới sinh, theo Locke, tựa như “tờ giấy trắng”⁽⁴⁾, không hề có dấu hiệu hay ý niệm nào⁽⁵⁾. Nhờ tiếp xúc với thế giới cảm tính mà tờ giấy ấy ngày mỗi ngày lại đầy thêm ý niệm, khái niệm, kinh nghiệm sống. Tâm hồn con người càng nỗ lực nhận thức thế giới, thì càng đem đến nhiều chất liệu cho tư duy⁽⁶⁾. Trong thế giới thụ tạo, con người hoạt động theo những chuẩn mực của trí tuệ, đồng thời sử dụng các quyền do Thượng đế ban tặng để cải thiện cuộc sống và hoàn thiện nhân cách.

Trong *quan niệm về thế giới* Locke tiếp tục đường lối thần luận tự nhiên và chủ nghĩa máy móc của triết học thế kỷ XVII. Khác với Hobbes, Locke không quy đối tượng nghiên cứu về các vật thể, từ vật thể tự nhiên, đến vật thể nhân tạo, mà tiếp tục làm sáng tỏ khái niệm thực thể theo tinh thần của duy cảm luận, song chính ở đây bộc lộ cả mặt tích cực lẫn hạn chế thế giới quan của ông. Theo ông, thực thể, với tính cách là khái niệm triết học, không thể được nhận thức. Vật chất được ông hình dung như một khối chết cứng, thụ động. Trong cuốn *Các yếu tố của triết học tự nhiên*, Locke lý giải các vấn đề vật chất, vận động, toàn thể vũ trụ không thuyết phục, chỉ dừng lại ở tính chất trực quan. “Vật chất là thực thể quảng tính nén chặt; khi bao phủ các bề mặt khác nhau, nó tạo nên các vật thể... Vật chất, cũng như vật thể, không gắn với cả vận động và đứng im”⁽⁷⁾. Vận động không phải là thuộc tính cố hữu của vật chất; nguồn gốc của nó ở bên ngoài vật chất, ở Thượng đế. Đó là biểu hiện của

tự nhiên thần luận. Mặc dù vậy, tự nhiên thần luận đối với thế kỷ XVII-XVIII vẫn là hình thức thích hợp nhất để các nhà triết học trình bày tư tưởng của mình. C. Mác viết: “Tự nhiên thần luận, ít ra là đối với nhà duy vật, chỉ là một phương pháp thuận tiện và dễ dàng để thoát khỏi tôn giáo” (C. Mác và Ph. Ăngghen, 1995, tập 2, tr. 197). Vấn đề là ở chỗ, nếu các quy luật của Thượng đế được đem đến cho tự nhiên và xã hội loài người, thì luật (cùng với quyền) trở thành thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Sự truyền dẫn ý chí Thượng đế đến con người được ngụ ý về những chuẩn mực của con người được thần thánh hóa. Theo ông, không có gì mâu thuẫn khi thực thể đầu tiên, vĩnh cửu mong muốn đem đến cho các hệ thống nhất định của vật chất được tạo hóa, phi cảm tính vài mức độ của cảm giác, tri giác và tư duy”⁽⁸⁾. Có thể nói Locke trở thành một trong những nhà thần luận chủ trương giảm dần tính chất thần bí hóa trong việc giải thích khái niệm Thượng đế. Cũng như Galilei, Locke cho rằng khái niệm Thượng đế chỉ dùng để giải thích nguồn gốc của vận động, nhưng sau thời điểm đó (sau “cú hích” của Thượng đế) bản thân vận động diễn ra theo các quy luật vật lý. Bản chất của Thượng đế, tương tự bản chất thực thể của sự vật, là không thể nhận thức được bằng những khả năng bình thường, phổ biến của con người.

Tư tưởng duy vật dưới hình thức thần luận về thế giới và lý luận nhận thức của Locke tác động theo hai chiều hướng khác nhau đến triết học Anh thế kỷ XVIII: chủ nghĩa duy vật Toland, Colins, Priestley, nhận thức luận duy cảm-duy tâm Berkeley và Hume. Nhưng còn một hình ảnh khác của Locke, hình ảnh của nhà khai sáng, tác

3. QUYỀN TỰ NHIÊN VÀ “THẦN LINH PHÁP QUYỀN”

Theo Mác, “chủ nghĩa duy vật Pháp có hai phái: một phái bắt nguồn từ Descartes, một phái bắt nguồn từ Locke”, trong đó phái thứ hai “là một yếu tố của văn hóa Pháp và trực tiếp dẫn tới chủ nghĩa xã hội” (C. Mác và Ph. Ăngghen, 2005, tập 2, tr. 191). Đánh giá đó của Mác phần nào nói lên vị trí của Locke trong tư tưởng chính trị-xã hội cận đại. Locke được xem là nhà tư tưởng giáo dục theo phong cách Anh, nghĩa là nhấn mạnh yếu tố *hữu dụng* trong hành vi xử thế của con người, và do đó có thể xem như bậc tiền bối của chủ nghĩa vị lợi (utilitarianism) Bentham⁽⁹⁾. Chính xác hơn, ông chịu ảnh hưởng của lý luận hạnh phúc chủ nghĩa (eudemonism) do Gassendi xác lập. Trong *Khảo luận về lý trí con người* (An Essay Concerning Human Understanding) Locke ví con người như một thủy thủ đi biển. Anh ta không quan tâm đến độ sâu của biển, mà chỉ tìm hiểu xem chỗ nào có đá ngầm để tránh.

Quan điểm triết học xã hội của Locke thể hiện khá tập trung trong *Hai khảo luận về chính quyền*, *Khảo luận thứ hai về chính quyền*, được xem như một trong những tiền đề lý luận của phong trào Khai sáng Pháp thế kỷ XVIII. Phương án khế ước xã hội của Locke về nguồn gốc nhà nước tương tự như phương án của Hobbes ở điểm xuất phát, nhưng khác với Hobbes trong cách lý giải về bước chuyển từ “trạng thái tự nhiên” sang “trạng thái công dân” (trạng thái dân sự - theo một số bản dịch

gần đây), vấn đề chủ thể quyền lực trong trạng thái công dân, tức nhà nước. Tương tự như Hobbes, Locke cho rằng con người trong trạng thái tự nhiên hoàn toàn tự do, bình đẳng và tự chủ⁽¹⁰⁾. Tuy nhiên, Locke nhấn mạnh rằng, tự do không có nghĩa là phóng túng thái quá, và bình đẳng cũng không hẳn chỉ mang tính hình thức do chịu sự chi phối của “luật của kẻ mạnh”, không dẫn đến quan hệ “người với người là chó sói”, “chiến tranh của tất cả chống lại tất cả”, như Hobbes từng nghĩ. Theo Locke, “lý tính tự nhiên” dạy cho mọi người hiểu rằng do họ bình đẳng với nhau và độc lập như nhau, nên không ai cần phải gây hại cho người khác trên các phương diện sự sống, sức khỏe, tự do và tài sản. Lý tính tự nhiên cho phép mỗi người quyền tự vệ, và với tư cách ấy, bảo vệ những người vô tội và trừng phạt kẻ gây ác. Bằng cách ấy trong trạng thái tự nhiên, thuận phác của con người không có chỗ cho chiến tranh, xung đột, mà là sự ngự trị của hòa bình. Hobbes đã nhầm lẫn khi gán cho trạng thái tự nhiên là trạng thái chiến tranh. Trong các quyền của con người trong trạng thái tự nhiên Locke đề cao *sở hữu*, nhất là *sở hữu cá nhân*, và *lao động*, mà thiếu nó sẽ không có cuộc sống con người. Từ lập trường tự nhiên thần luận, ông lập luận như sau: Thượng đế ban cho con người Trái đất này, nhưng lý tính, cũng do Thượng đế ban tặng, muốn rằng con người cần biết sử dụng những gì trên Trái đất một cách có lợi nhất. Mỗi người, vì thế, phải biết tự mình nắm giữ cái gì và làm gì để đạt được mục đích mà mình cho là có lợi. Quyền tư hữu được quy định bởi khả năng của từng cá nhân, đồng thời gắn với nhu cầu sinh tồn của cá nhân ấy. Lao động

nó nhằm có được sự thuận lợi nhất và sự tiện nghi cho cuộc sống... Lao động của cơ thể anh ta, sản phẩm của đôi tay anh ta... đích thị là của anh ta... Bất cứ thứ gì anh ta lấy ra từ trạng thái mà tự nhiên đã cung cấp và đã để mặc ở đó, anh ta đã trộn lẫn *lao động* của mình và đã gắn kết vào nó bằng cái gì đó vốn là của riêng anh ta, và bằng cách này mà khiến cho nó trở thành sở hữu của mình... thành cái thuộc về tư quyền của anh ta”⁽¹¹⁾. Quyền sở hữu trở thành một trong những quyền thiêng liêng của con người, cùng với quyền sống, quyền tự do, quyền được hạnh phúc. Một khi quyền ấy được Thượng đế ban, thì có nghĩa là quyền bất khả xâm phạm. Locke nhấn mạnh tiếp tục: “*Thượng đế đã hào phóng cho chúng ta mọi thứ... là để hưởng thụ chúng... Thượng đế và lý trí của bản thân đã ra lệnh cho anh ta (con người) khai khẩn Trái đất này, tức là phải cải thiện nó vì lợi ích cuộc sống... Anh này (con người) theo mệnh lệnh như thế của Thượng đế, đã khai hoang, cày xới, gieo hạt... từ đây mà đã sáp nhập vào nó cái đã là sở hữu của anh ta mà người khác không có tư cách gì... Thượng đế đã ra lệnh... buộc người ta phải lao động. Đó là sở hữu của một người, là cái không thể bị tước khỏi anh ta ở bất kỳ đâu... Thượng đế, bằng mệnh lệnh khai khẩn đất đai, cũng đã trao một thẩm quyền xa hơn, là chiếm giữ nó... nhất thiết đưa đến sở hữu tự nhân*”⁽¹²⁾.

Sở hữu là cơ sở của tự do cá nhân, là nguyên nhân đầu tiên của sự ra đời nhà

nước. Trong *Khảo luận về chính quyền* Locke nêu ra ba quyền tự nhiên cơ bản của con người - những quyền hình thành trong trạng thái tự nhiên và được đảm bảo bởi nhà nước: quyền sống, quyền tự do và quyền sở hữu. Lao động và sự cần mẫn - nguồn gốc cơ bản của giá trị. Con người cần chiếm hữu cho mình bao nhiêu mẫu đất để duy trì sự tồn tại của mình và sống một cuộc sống bình thường. Trong trạng thái tự nhiên mỗi người đều ý thức rằng không nên gây ra tội ác, làm tổn hại cuộc sống, tự do, sức khỏe, các bộ phận cơ thể hay sở hữu của người khác. Nhưng, theo Locke, trạng thái tự nhiên chưa phải là trạng thái tốt nhất, bởi lẽ còn quá nhiều vấn đề mà thiếu sự nhất trí chung mang tính nguyên tắc sẽ gây ra cho mọi người hậu quả tiêu cực. Trạng thái công dân (nhà nước) thay thế trạng thái tự nhiên không phải nhằm tránh chiến tranh, đảm bảo cuộc sống hòa bình, yên lành, mà làm cho con người sống tốt hơn. Quyền lực mang tính cưỡng chế của nhà nước, được xác lập trên cơ sở lý trí, “không bao giờ có quyền thủ tiêu, nô dịch hay đàn áp công dân... Bởi lẽ con người đoạn tuyệt với tự do của trạng thái tự nhiên và đặt mình trong giới hạn thích hợp nhằm bảo vệ cuộc sống, tự do và tài sản của mình”⁽¹³⁾. Công thức pháp quyền với ba thành tố ấy (sự sống, tự do, sở hữu) đi vào nhiều hiến pháp của nhà nước tư sản sơ kỳ, trở thành tế bào mà từ đó hình thành các nội dung cụ thể, biệt hóa về quyền con người và quyền công dân. Trong các quyền do Locke tuyên bố nổi bật quyền tự mình nắm giữ, trao đổi sản phẩm một cách tự do; điều này đã được thể hiện trong *Khảo luận thứ hai về chính quyền*.

Như vậy Locke đã giải thích sự ra đời của nhà nước bằng con đường khế ước xã hội. Sự khác nhau giữa hai đại diện lớn của triết học Anh thời kỳ cách mạng tư sản là ở chỗ, Hobbes sống trong bối cảnh nước Anh nội chiến, nên mong muốn một quyền lực nhà nước mạnh, quyết đoán, hạn chế tự do cá nhân để đảm bảo ổn định chính trị, còn Locke chứng kiến một nước Anh đang dần hồi phục và tìm kiếm con đường hợp lý, ôn hòa để phát triển trong phù hợp với điều kiện cụ thể, đó là mô hình quân chủ lập hiến, sự kết hợp giữa duy trì truyền thống và phát huy quyền con người, kích thích sự sáng tạo của cá nhân. Theo Locke, tự do, vốn là bản chất cố hữu của con người ở trạng thái tự nhiên, và sở hữu, cái không tách rời khỏi mỗi cá nhân, cần được bảo vệ, được hợp pháp hóa trong trạng thái mới – trạng thái công dân, hay nhà nước. Bản chất con người, vốn do Thượng đế tạo ra, quy định bản chất xã hội. Xã hội tồn tại một cách tự nhiên trước khi xuất hiện nhà nước với tính cách một *cơ thể nhân tạo* do sự thỏa thuận của nhân dân với nhà cai trị, mà kết quả là bộ máy quyền lực được thừa nhận hợp pháp, nhà cai trị trở thành người đứng đầu nhà nước phù hợp với ý nguyện chung. Nên hiểu điều này như thế nào? Locke cho rằng, vì trong trạng thái tự nhiên tất cả mọi người đều tự do, bình đẳng và độc lập, nên không ai có thể bị rút ra khỏi tình trạng này và bị đặt dưới quyền lực chính trị của người khác, mà không có sự thỏa thuận của chính mình, theo đó mỗi người đồng ý với những người khác thống nhất với nhau, cùng chung thành lập xã hội để tự bảo tồn, được an toàn và thanh thản, được lao động và hưởng thụ yên lành những gì

mình có, được đảm bảo quyền hợp pháp ấy, chống lại những kẻ gây hại cho họ. Nhân dân là đại diện chân chính của lịch sử, là đáng chủ thể, còn người đứng đầu nhà nước là người thực hiện sứ mệnh nhân dân giao phó. Nhân dân sẵn sàng phế truất nhà cai trị, nếu lợi ích của mình không được đảm bảo, danh dự bị xâm hại, nguyện vọng bị xem thường.

Bình đẳng và tự do, được Locke phân tích trong trạng thái tự nhiên và luật tự nhiên – đó là sự bình đẳng và tự do của quan hệ tiền tệ-hàng hóa đang phát triển tại Anh. Bình đẳng, theo Locke, hoàn toàn không có nghĩa là sự đồng nhất tự nhiên của các cá thể và sự san phẳng mọi khả năng, sức mạnh và tài sản. Locke chỉ đề cập đến sự bình đẳng về khả năng và tham vọng, và điều này chứng minh sự tiếp cận quan điểm pháp quyền của Locke với hình thái ý thức tương thích với nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa. Tư tưởng “bình đẳng, không cào bằng”, bình đẳng trong sự thừa nhận, bảo vệ, kích thích sự không đồng nhất tự nhiên của con người là một trong những chủ đề cơ bản trong học thuyết chính trị-pháp quyền cận đại. Ở Anh quan điểm này lần đầu tiên được Hobbes thể hiện, tiếp đó là Locke, và kết thúc tính cổ điển của nó ở kinh tế chính trị học cổ điển của Adam Smith. Nhà nước được xác lập nhằm đảm bảo các quyền của con người. Nhà nước hợp lý tính, đưa hình ảnh con người cá nhân lên sự quan tâm hàng đầu, hoàn toàn đối lập với nền quân chủ chuyên chế, khi cá nhân bị hòa tan vào cái phổ quát hư vị. Bên cạnh đó Locke cũng vạch ra mâu thuẫn tất yếu giữa cá nhân và xã hội, giữa xã hội và hệ thống quyền lực chính trị, quá trình vận động

ính trị, là cái được xem như kết quả thỏa thuận giữa các công dân và các tổ chức nhà nước. Đề cao con người cá nhân, khẳng định ưu thế của xã hội trước nhà nước là đặc trưng của triết học chính trị Locke. Trong quan hệ với xã hội, nhà nước không phải là cái đầu định hướng cho cơ thể xã hội, mà là cái nón, có thể lấy ra khi cần. Xã hội tồn tại vĩnh viễn, nhà nước được hình thành từ xã hội, trên nấc thang nhất định của sự phát triển xã hội. Nhà nước được xác lập để đảm bảo các quyền tự nhiên (tự do - bình đẳng - sở hữu) và luật tự nhiên (hòa bình và an ninh), nhà nước không được xóa bỏ các quyền này; nó cần được tổ chức sao cho các quyền tự nhiên được đảm bảo một cách chắc chắn, bền vững.

Mặc dù thế kỷ XVII, thậm chí trước đó nữa, tư tưởng phân chia quyền lực nhà nước đã được nêu ra, nhưng Locke mới chính là người xác lập *học thuyết phân quyền* một cách có hệ thống đầu tiên, có ảnh hưởng to lớn đến lý luận nhà nước pháp quyền hiện đại. Trong học thuyết triết học pháp quyền Locke lần đầu tiên đã giới thiệu lý tưởng pháp quyền công dân, được thời đại tiếp sức và nhờ nó mà giai cấp tư sản tuyên bố mình như lực lượng tiên phong trong quan điểm dân chủ, chống chế độ chuyên chế phong kiến. Sẽ không ngạc nhiên nếu trong thời đại đó rất ít người được xem là những người tiếp nối tư

tưởng của Grotius, Hobbes, hay Spinoza về tư tưởng pháp quyền, nhưng Locke thì có số lượng “tín đồ” đông đảo, từ Anh sang Pháp và Mỹ. Khi đề cập ba quyền cơ bản - quyền sống, quyền tự do, quyền sở hữu, Locke đã đặt nền móng pháp lý cho trật tự pháp quyền và lần đầu tiên đã làm cho lập pháp trở nên hợp lý, nghĩa là nền lập pháp không loại trừ, mà phát huy, thể chế hóa các quyền công dân, khác với tư duy pháp luật truyền thống. Locke nhấn mạnh: “Bất chấp những luận giải đối trá nhất, thì mục đích của luật pháp không phải là thủ tiêu và hạn chế, mà bảo vệ và mở rộng tự do... Bởi lẽ tự do là ở chỗ không chịu sự ngăn cản và đàn áp từ phía những kẻ khác, mà điều này không thể thực hiện được ở nơi nào không có luật pháp... Nó là tự do của con người được phân bổ và sử dụng nhân cách của mình, hành động của mình và toàn bộ tài sản của mình theo ý muốn”⁽¹⁴⁾. Quyền sống, quyền tự do, quyền sở hữu trong cách hiểu của Locke không phải những nguyên tắc được xếp đặt, phân bổ bên ngoài, không có mối liên hệ với nhau, mà là hệ thống các quyền cơ sở, kết nối với nhau. Tự do theo nghĩa hẹp như tự do bầu cử, tự do vạch ra và theo đuổi mục đích, tự do tín ngưỡng... sẽ ít nhiều bị tổn thương, nếu nó không được tiếp thêm tự do sử dụng sinh lực cá nhân của mình và tự do sử dụng các sản phẩm do mình làm ra, trong đó chứa đựng cả ước muốn lẫn mục tiêu chủ quan mà mình theo đuổi. Tự do sở hữu sẽ bị tổn thương và hạn chế, nếu nó chỉ phổ biến cho vật và chỉ dừng lại ở đó. Như vậy, ở Locke quyền tư hữu được đặc biệt chú trọng trong hệ thống quyền tự nhiên. Nó bao chứa trong mình quyền sống và quyền tự do - đầu

Lao động, cái làm nên thành quả của hạnh phúc và lợi ích cá nhân, được Locke xem là hình thức quyết định của hoạt động sống, *quyền sống*. Quyền này không chỉ quy về sự không được giết nhau trong quan hệ giữa người với người, mà được hiểu như quyền thiêng liêng, có nguồn gốc siêu nhiên, siêu nghiệm, thần linh, bởi một lẽ giản đơn: quyền ấy được Thượng đế ban cho con người, trở thành một trong những quyền bất khả xâm phạm. Thủ tiêu quyền sống, theo Locke, là mọi sự nô dịch cá nhân, là mọi sự chiếm hữu bằng bạo lực năng lực sáng tạo của cá nhân. Ở đây Locke không nói về sự giết chóc, mà sự nô dịch, nghĩa là trạng thái kinh tế mà ở đó một người vơ vào cho mình hoàn toàn và thừa thãi sinh lực của người khác và tự do thực hiện sự áp bức, đẩy quá trình đó đến sự giết chóc. Từ quan niệm rằng, cuộc sống, như món quà của Thượng đế, là phẩm giá không thể bị tước đoạt của con người, Locke không chỉ đi đến kết luận đạo đức về sự không cho phép giết người như một hành vi cá thể, mà cả kết luận pháp lý về tình trạng nô lệ tự nguyện, hay tính chất trái tự nhiên về mặt pháp lý của tình trạng ấy. Ông viết trong *Khảo luận thứ hai về chính quyền*: “Tôi phải thừa nhận rằng,

chúng ta nhận ra người Do Thái, cũng như các dân tộc khác, đã tự bán mình; nhưng rõ ràng đó là sự bán mình để đổi lấy công việc nặng nhọc, chứ không phải làm nô lệ. Bởi lẽ hoàn toàn rõ ràng là khi bán mình, con người không nằm trong quyền lực độc tài tuyệt đối; bởi lẽ ông chủ không có quyền giết anh ta vào bất kỳ thời gian nào, giết cái người mà ông chủ sau thời hạn nhất định phải trả tự do”⁽¹⁶⁾. Đối với Locke, quyền sống đích thực chỉ hiện diện nơi nào mà xã hội được tạo nên từ những người sản xuất độc lập về mặt kinh tế, một phần trong số đó “bán mình” cho lao động. Theo cách hiểu này trong những điều kiện xã hội khác cuộc sống không được đảm bảo. Cuộc sống nói chung được Locke quy về sự hoạt động, đạt được hạnh phúc và lợi ích như thành tố không tách rời của cá nhân.

Khác với Hobbes, Locke kiên trì quan điểm mà theo đó trong tự nhiên trước và bên ngoài con người khái niệm tự do và không tự do không thể dung hòa với nhau. Chúng chỉ có nghĩa ở nơi nào hiện diện mối quan hệ giữa người với người, những đòi hỏi lẫn nhau, sự dàn xếp và bất đồng... Đối cực của tự do không hẳn là những gì không tự nhiên, mà là sự cưỡng bức, bạo lực, áp đặt, thống trị, hay những gì có ý nghĩa tương tự. Tự do, ngược lại, luôn thể hiện những mối quan hệ hài hòa lẫn nhau trên tinh thần thừa nhận nhau và hiểu biết lẫn nhau giữa người với người. Nhà nước và xã hội cần thừa nhận mỗi cá thể trong trường hợp những cá thể ấy thừa nhận nhau và gia nhập vào hệ thống các quan hệ xã hội. Quyền tự nhiên của Locke đã hình thành nên lý tưởng chính trị - pháp quyền, mà theo đó mỗi con người là một

chủ thể hoạt động lao động - sở hữu - tự do. Thuật ngữ tự do bắt đầu từ Locke tiếp tục được tiếp nhận những ý tưởng mới, tập hợp trong quyền con người và quyền công dân, như sự khẳng định tính chất không thể xâm phạm của quyền được ban phú từ Thượng đế. Ông nhấn mạnh: "...dù có thể mắc sai lầm, mục đích của luật pháp không phải là thủ tiêu hay kiềm tỏa tự do, mà là bảo toàn và khuếch trương nó... nơi nào không có luật pháp, nơi đó không có tự do"⁽¹⁷⁾. Nhà nước pháp quyền, với sự bảo vệ và thể chế hóa các quyền, tự nó đã mang ý nghĩa *thần linh*. Trong đánh giá tư tưởng của Guizot về cách mạng tư sản, C. Mác và Ph. Ăngghen viết: "sự tự do tư tưởng ... đã được đưa vào Pháp chính là từ nước Anh. Cha đẻ của sự tự do tư tưởng đó là Locke" (C. Mác và Ph. Ăngghen, 2005, tập 7, tr. 293).

Tư tưởng phân quyền, đối lập với tư tưởng chuyên chế quyền lực của Hobbes, cũng nhằm làm rõ thực chất triết học chính trị của Locke. Hai nhánh quyền lực xã hội chính là *quyền lập pháp*, quyền làm ra luật để quản lý con người trong một quốc gia, nhằm bảo vệ trật tự xã hội và cuộc sống của con người; *quyền hành pháp*, bảo đảm việc thi hành các luật bên trong quốc gia. Ngoài ra còn có một quyền khác, gắn với quyền hành pháp, gọi là *quyền bang giao*, có chức năng thông qua các hiệp ước hòa bình và chiến tranh. Locke không xem tư pháp như một nhánh quyền lực, mà đưa chức năng phán xử về cơ quan hành pháp. Các cơ quan quyền lực phải thuộc về những người khác nhau, nhằm tránh xu hướng độc tài, tuy nhiên vị trí của chúng không bình đẳng hoàn toàn với nhau. Quyền lập pháp được Locke xem là quyền

tối cao, vì luật đầu tiên của mọi quốc gia là luật thiết lập quyền lập pháp. Nó là linh hồn của xã hội chính trị, căn cứ vào đó mà mỗi công dân tự mình biết phải điều chỉnh hành vi như thế nào để sống hạnh phúc, tự bảo tồn và liên kết với những công dân khác trong một xã hội có kỷ cương. "Nơi nào luật pháp không thể thực thi được, nơi đó hoàn toàn chỉ như là không có luật pháp; và một chính quyền mà không có luật pháp - tôi nghĩ đó là một sự thần bí trong chính trị - là không thể tưởng tượng được đối với năng lực của con người và mâu thuẫn với xã hội loài người"⁽¹⁸⁾.

Cùng với quyền lập pháp, quyền hành pháp là cái đầu tàu cho hoạt động của chính quyền. Quyền hành pháp có tính chất phụ thuộc, song không nên hiểu tính chất này một cách đơn giản. Một mặt, người nắm giữ quyền hành pháp cần dựa vào khung pháp lý chung, nhưng mặt khác, không phải lúc nào quyền lập pháp cũng quán xuyến mọi thứ, vì thế quyền hành pháp không chỉ điều hành công việc, mà còn góp phần làm ra luật cụ thể, điều chỉnh luật. Luật cần được cập nhật, mà muốn cập nhật phù hợp với biến đổi của thực tiễn, lại cần đến những chất liệu từ cơ quan hành pháp. Hơn thế nữa, mặc dù quyền lập pháp được xem là quyền tối cao và thiêng liêng, song cả hai quyền không được *đi xa hơn* quyền lợi của các công dân. Nhân dân tin tưởng nơi lập pháp cũng như hành pháp để thực hiện lợi ích chung. Quyền hành là cái được giao phó cho những người cầm quyền, để họ làm lợi cho nhân dân. Chính nhân dân, chứ không phải quyền lập pháp, nắm giữ quyền lực thực sự. Nhân dân là lực lượng ngăn chặn sự lạm dụng quyền lực nhà nước, phán xử

tranh chấp giữa các nhánh quyền lực. Nhân dân có quyền “nổi loạn” chống lại những thể lực “vượt quá giới hạn” cho phép trong hệ thống quyền lực. Locke là người đã đưa ra ý tưởng về cách mạng dân chủ. Locke xem việc nhân dân nổi dậy chống chính quyền độc tài, tức chính quyền đã thủ tiêu quyền tự nhiên và tự do của nhân dân, là hợp pháp và tất yếu. Ý tưởng này được Locke phân tích trong tác phẩm *Luận về cuộc cách mạng quang vinh 1688*⁽¹⁹⁾.

Trong tư tưởng chính trị của mình Locke nói đến nhà vua như đại diện cho quyền hành pháp. Đó là biểu hiện của sự dung hòa chính trị - đặc điểm của cách mạng 1688. Tuy nhiên, xét tổng thể triết học đạo đức-chính trị của Locke, có thể xem ông như người sáng lập chủ nghĩa tự do tư sản tại Anh. Ngoài ra cách đặt vấn đề về nguyên tắc phân quyền, về quyền con người, về quyền lực của nhân dân, là sự gợi mở tích cực cho tư tưởng Khai sáng Pháp thế kỷ XVIII, và từ phong trào đó, đến với tư tưởng xã hội chủ nghĩa, như nhận định của Mác trong *Gia đình thần thánh*.

Trong tư tưởng đạo đức, chính trị của Locke vấn đề khoan dung chiếm vị trí đáng kể, được thể hiện ở nhiều tác phẩm, trong đó có hai tác phẩm trực tiếp bàn về vấn đề này – *Khảo luận về khoan dung* (*Essay Concerning Toleration*, 1667) và *Thư về khoan dung* (*A Letter Concerning Toleration*, 1686-1689). Ngoài ra có thể kể đến *Bức thư thứ hai về khoan dung* (1690) và *Bức thư thứ ba về khoan dung* (1692), *Về tính hợp lý của Kitô giáo* (Nguyên văn: *The Reasonableness of Christianity, as Delivered in the Scriptures*, 1695)...

Trong *Khảo luận về khoan dung* ông bày tỏ: “Nguyên nhân chính mà từ đó vấn đề tự do tín ngưỡng vài năm nay gây nên bao ồn ào, ngày càng trở thành rối rắm, mà từ đó không bao giờ ngừng những cuộc tranh luận, gia tăng thù địch, theo tôi, nằm ở cả hai phía: một phía truyền bá sự tuân phục hoàn toàn, phía khác bảo vệ tự do phổ biến trong công việc tín ngưỡng – tất cả đều đề xuất quá nhiều yêu cầu một cách nhiệt thành và lệch lạc, nhưng lại không xác định cái gì có quyền tự do, không chỉ ra giới hạn của tự do và tuân phục”⁽²⁰⁾. Locke dành cho mình trách nhiệm làm sáng tỏ những luận điểm cơ bản của khoan dung. Dưới góc độ tôn giáo, khoan dung trong quan hệ giữa các tôn giáo, giữa những người có đạo và không theo đạo gắn với sự đối thoại, chấp nhận nhau, cùng tồn tại và tiếp nhận - tiếp biến các giá trị có ý nghĩa sinh tồn và phát triển chung. Locke chưa đi đến quan điểm có tính khái quát này, nhưng trong *Về tính hợp lý của Kitô giáo* ông cho rằng, không nên dành cho bất kỳ tôn giáo nào một đặc quyền, một ưu thế trong quan hệ với những tôn giáo khác, và rằng, người dị giáo cũng sở hữu những phẩm chất đạo đức như người theo Kitô giáo, Islam giáo (ở Việt Nam, do có chút nhầm lẫn về nguồn gốc, nên gọi là Hồi giáo) hay Do Thái giáo, dù có thể gặp khó khăn đôi chút trong một số trường hợp. Đề cao tự do tín ngưỡng, Locke nhấn mạnh việc tách nhà thờ khỏi nhà nước, xác lập mối quan hệ mới giữa hai thiết chế này trong đời sống xã hội.

4. KẾT LUẬN

Cũng như nhiều nhà triết học khác của thế kỷ XVII-XVIII, Locke sử dụng tự nhiên thần luận như một trong những cơ sở để luận

Western World”; Mortimer J. Adler Editor in Chief; book 33 - Locke, Berkeley, Hume; Second Edition, Chicago, 1990; p. 121.

⁽⁶⁾ Sđd, tr. 128.

⁽⁷⁾ Локк Дж., Сочинения в 3 т; Издательство Мысль, Москва, 1985; т. 2; стр. 496.

⁽⁸⁾ Локк Дж., Там же, Сочинения в 3 т; Издательство Мысль, Москва, 1985; т. 1; стр. 528 (J. Locke, sđd, tập 1, tr. 528).

⁽⁹⁾ Jeremy Bentham (1748-1832) - nhà xã hội học, luật học người Anh, một trong những nhà lý luận kiệt xuất của chủ nghĩa tự do chính trị, cha đẻ của chủ nghĩa công lợi, hay vị lợi (utilitarianism).

⁽¹⁰⁾ См. Локк Дж., Там же, Сочинения в 3 т; Издательство Мысль, Москва; т. 2; стр. 56 (Xem: J. Locke, sđd, tập 2, tr. 56).

⁽¹¹⁾ John Locke. 2007. *Khảo luận thứ hai về chính quyền* (Lê Tuấn Huy dịch và giới thiệu). Hà Nội: Nxb. Tri thức, tr. 62, 63, 64. Tham khảo thêm: <http://press-pubs.uchicago.edu/founders/documents/v1ch16s3.html>.

⁽¹²⁾ John Locke. *Khảo luận thứ hai về chính quyền*, tr. 67, 68, 71. Tham khảo thêm: <http://press-pubs.uchicago.edu/founders/documents/v1ch16s3.html>.

⁽¹³⁾ Локк Дж. Опыта о человеческом разумении; Сочинения в 3 т; Издательство Мысль, Москва т. 2, 1985, стр. 79.

⁽¹⁴⁾ Локк Дж. Сочинения в 3 т; Издательство Мысль, Москва т. 2, 1985, стр. 100.

⁽¹⁵⁾ Локк Дж. Сочинения в 3 т; Издательство Мысль, Москва т. 2, 1985, стр. 72.

⁽¹⁶⁾ J. Locke. *Khảo luận thứ hai về chính quyền* (Lê Tuấn Huy dịch và giới thiệu). Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2007, tr. 59 - 60. Tham khảo J. Locke. Second Treatise of Government; Chapter IV – of Slavery, Sect. 24: http://www.gutenberg.org/catalog/world/readfile?fk_files=2458667&pageno=11.

⁽¹⁷⁾ J. Locke. *Khảo luận thứ hai về chính quyền* (Lê Tuấn Huy dịch và giới thiệu). Nxb. Tri thức,

(Xem tiếp trang 40)



CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Francis Bacon (1561-1626) là người sáng lập chủ nghĩa kinh nghiệm duy vật Anh, cha đẻ của lý luận về khoa học tự nhiên thực nghiệm hiện đại, người nêu ra tuyên bố mang tính thời đại “tri thức là sức mạnh”.

⁽²⁾ Cùng với F. Bacon và J. Locke, Thomas Hobbes (1588-1679) là một trong ba đại biểu lớn của chủ nghĩa kinh nghiệm duy vật Anh. Ông là tác giả cuốn khảo luận chính trị nổi tiếng *Leviathan* - tuyên ngôn của nhà nước chuyên chế và quyền lực thống nhất trong nhà nước.

⁽³⁾ Локк Дж. Опыта о человеческом разумении; Сочинения в 3 т; Издательство Мысль, Москва т. 1, 1985, стр. 128.

⁽⁴⁾ Nguyên gốc tiếng Latin là tabula rasa, song cách dịch ra các thứ tiếng không thuần nhất, có thể dịch thành “tấm bảng trắng”, hay tờ giấy trắng (bản dịch sang tiếng Anh: white paper).

⁽⁵⁾ John Locke: An essay concerning human understanding; in the “Great Books of the

(Tiếp theo trang 16)

Hà Nội, 2007, tr. 93. Tham khảo thêm: J. Locke. *Second Treatise of Government*; Chapter VI – of Paternal Power, Sect. 57: http://www.gutenberg.org/catalog/world/readfile?fk_files=2458667&pageno=22.

⁽¹⁸⁾ J. Locke. *Khảo luận thứ hai về chính quyền* (Lê Tuấn Huy dịch và giới thiệu). Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2007, tr. 282. Tham khảo thêm: http://www.gutenberg.org/catalog/world/readfile?fk_files=2458667.

⁽¹⁹⁾ Tên gọi này (Glorious Revolution) được lịch sử ghi nhận trong cuộc đảo chính năm 1688 tại Anh, mà kết quả là vua James II Stuart bị lật đổ. Trong cuộc đảo chính có sự tham gia của một sự đoàn tinh nhuệ do người đứng đầu Hà Lan là William of Orange lãnh đạo, người sau này trở thành vua mới của Anh dưới tên gọi William III.

⁽²⁰⁾ Локк Дж: Сочинения в 3 т; Издательство

Мысль, Москва т. 3, 1988, стр.66.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C. Mác và Ph. Ăngghen. 1995. *Toàn tập*. Tập 2. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
2. C. Mác và Ph. Ăngghen. 2005. *Toàn tập*. Tập 27. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
3. Locke, John. 1990. *An Essay Concerning Human Understanding*. In the “Great Books of the Western World”. Mortimer J. Adler Editor in Chief. Book 33 - Locke, Berkeley, Hume; Secon Edition. Chicago.
4. Locke John. 2007. *Khảo luận thứ hai về chính quyền* (Lê Tuấn Huy dịch và giới thiệu). Hà Nội: Nxb. Tri thức.
5. Tham khảo thêm: <http://press-pubs.uchicago.edu/founders/documents/v1ch16s3.html>.